TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ M**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4187/2023/KDTM-ST
Ngày: 26/10/2023
V/v tranh chấp hợp đồng cung cấp hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Huệ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 172/2022/TLST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng cung cấp hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5200/2023/QĐXXST–KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6268/2023/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 9 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 6295/2023/QĐST–KDTM ngày 25 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T.

Địa chỉ: 1/8C Q, Phường W, quận E, Thành phố R.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ M S – Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2022). (có mặt)

2. Bị đơn: Công ty TNHH L.

Địa chỉ: 62 T, phường Y, thành phố U, Thành phố I.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn V D – Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/4/2023). (có mặt tại phiên tòa; vắng mặt không có lý do khi tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Cổ phần T có Ông Võ M S là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 28/11/2018, Công ty Cổ phần T (viết tắt là Công ty T) và Công ty TNHH L (viết tắt là Công ty L) ký Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số S1N18-0047. Nội dung: Công ty T cung cấp, lắp đặt, vận hành và bảo trì trong thời gian bảo hành, 01 thang máy hiệu TNE cho Công ty L, tại địa chỉ số 137 A, phường S, Quận D (nay là thành phố F), Thành phố M. Giá trị hợp đồng là 340.000.000 đồng. Phương thức thanh toán: Lần 1 tạm ứng 30% trị giá hợp đồng sau khi ký hợp đồng; Lần 2 thanh toán 40% trị giá hợp đồng trong vòng 03 ngày sau khi thiết bị đến công trình; Lần 3 sau khi lắp đặt xong, Công ty L cấp chứng thư bảo lãnh thanh toán cho Công ty T bởi ngân hàng của Công ty L, giá trị 30% trị giá hợp đồng, thanh toán 30% trị giá hợp đồng trả chậm trong vòng 12 tháng với lãi suất ngân hàng 7%/năm. Thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ ngày ký nghiệm thu bàn giao.

Thực hiện hợp đồng, ngày 17/01/2019, Công ty L thanh toán 30% giá trị hợp đồng là 102.000.000 đồng; ngày 24/4/2019, thanh toán 40% giá trị hợp đồng là 136.000.000 đồng. Ngày 01/12/2020, hai bên tiến hành ký Biên bản nghiệm thu bàn giao thang máy. Ngày 23/6/2021, Công ty L thanh toán tiếp 20.000.000 đồng; ngày 15/12/2021, thanh toán 15.000.000 đồng; ngày 01/7/2022, thanh toán 17.000.000 đồng; ngày 29/7/2022, thanh toán 10.000.000 đồng; ngày 05/12/2022, thanh toán 10.000.000 đồng; ngày 03/4/2023, thanh toán 5.000.000 đồng; ngày 03/10/2023, thanh toán 5.000.000 đồng.

Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu, thang máy được đưa vào sử dụng nhưng Công ty L vẫn không phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán và cố tình thanh toán thành nhiều đợt. Nay, đã hết thời gian bảo hành, Công ty T gửi công văn nhắc nợ nhiều lần tuy nhiên, Công ty L vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, còn nợ lại 20.000.000 đồng.

Về việc Công ty L cung cấp Biên bản nghiệm thu ngày 11/5/2019 và yêu cầu Công ty T bàn giao hồ sơ kỹ thuật: Ngày 11/5/2019, hai bên ký biên bản nghiệm thu nhưng Công ty L giữ biên bản này không trả. Đến ngày 01/12/2020, Công ty L yêu cầu ký lại biên bản và Công ty T vẫn ký. Tại biên bản nghiệm thu ngày 11/5/2019, có ghi "(còn đá sàn vỡ)" là bên Công ty L tự ghi, nguyên nhân, lỗi do bên nào cũng không được xác định. Ngoài ra, tại Phiếu công tác bảo trì định kỳ váo tháng 4/2020, bên Công ty L có xác nhận bể đá lót sàn là do khách hàng chuyển đồ. Do vậy Công ty T không thừa nhận trách nhiệm đối với việc đá lót sàn bị vỡ. Mặt khác, viên đá sàn không ảnh hưởng đến kỹ thuật và sự an toàn của việc vận hành thang máy. Đối với hồ sơ kỹ thuật bao gồm hồ sơ kiểm định, lý lịch thang máy, hướng dẫn sử dụng thì Công ty T đã bàn giao, đồng thời Công ty T đã hoàn thành nghĩa vụ dựa trên biên bản nghiệm thu.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Trong hợp đồng thỏa thuận về thời hạn thanh toán là lần 3 sau khi lắp đặt xong, Công ty L thanh toán 30% trị giá hợp đồng, trả chậm trong vòng 12 tháng với lãi suất ngân hàng 7%/năm. Ngày 01/12/2020, tiến

hành nghiệm thu do đó Công ty T yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/12/2020 đến ngày xét xử đối với số tiền chậm trả, lãi suất 7%/năm, như sau:

- Từ ngày 01/12/2020 đến ngày 23/6/2021: 102.000.000 đồng x 204 ngày x 7%/12/30 = 3.900.575 đồng.

- Từ ngày 24/6/2021 đến ngày 15/12/2021: 82.000.000 đồng x 174 ngày x 7%/12/30 = 2.736.329 đồng.

- Từ ngày 16/12/2021 đến ngày 01/7/2022: 67.000.000 đồng x 197 ngày x 7%/12/30 = 2.531.315 đồng.

- Từ ngày 02/7/2022 đến ngày 29/7/2022: 50.000.000 đồng x 27 ngày x 7%/12/30 = 258.904 đồng.

- Từ ngày 30/7/2022 đến ngày 04/12/2022: 40.000.000 đồng x 127 ngày x 7%/12/30 = 974.247 đồng.

- Từ ngày 05/12/2022 đến ngày 03/4/2023: 30.000.000 đồng x 119 ngày x 7%/12/30 = 684.658 đồng.

- Từ ngày 04/4/2023 đến ngày 03/10/2023: 25.000.000 đồng x 182 ngày x 7%/12/30 = 872.603 đồng.

- Từ ngày 04/10/2023 đến ngày 19/10/2023: 20.000.000 đồng x 15 ngày x 7%/12/30 = 57.534 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi chậm thanh toán là 12.106.164 đồng.

2. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH L có Ông Nguyễn V D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty L xác nhận ký Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số S1N18-0047 ngày 28/11/2018 với Công ty T, nội dung hợp đồng và phương thức thanh toán như Công ty T trình bày.

Tuy nhiên, Công ty L xác định đã thanh toán số tiền 330.000.000 đồng, chỉ còn lại 10.000.000 đồng. Kế toán của Công ty L cho biết thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, hiện nay ngân hàng chưa cung cấp sao kê.

Quá trình lắp đặt thang thì đá lót sàn bị vỡ. Ngày 11/5/2019, hai bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao thang máy, có ghi nhận nội dung đá lót sàn bị vỡ. Sau đó, Công ty L nhiều lần yêu cầu Công ty T thay viên đá này và cung cấp các hồ sơ kỹ thuật để chốt công nợ, thanh lý hợp đồng nhưng Công ty T không thực hiện, vì vậy, Công ty L chưa thanh toán hết tiền.

Nay tại phiên tòa, Công ty L yêu cầu Công ty T thay viên đá lót sàn bị vỡ thì Công ty L sẽ thanh toán số tiền còn lại 10.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty L yêu cầu phản tố về việc Công ty T có trách nhiệm cung cấp hồ sơ kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng thang máy theo quy định tại Điều 7 của hợp đồng.

3. Đại diện Viện kiểm sát thành phố Thủ Đức trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

- Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn Công ty L yêu cầu phản tố, căn cứ quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần T khởi kiện tranh chấp hợp đồng cung cấp hàng hóa, đây là loại vụ việc tranh chấp về hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp kinh doanh thương mại nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn Công ty TNHH L có địa chỉ tại thành phố Thủ Đức nên đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố M.

Tại phiên tòa, Công ty L yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Công ty T cung cấp hồ sơ kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng thang máy. Xét thấy, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu phản tố của bị đơn được đưa ra trước thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn Công ty T yêu cầu Công ty L thanh toán tổng số tiền còn nợ của Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số S1N18-0047 ngày 28/11/2018 là 32.106.164 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số S1N18-0047 ngày 28/11/2018, lời khai của đương sự, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở xác định: Ngày 28/11/2018, Công ty T và Công ty L ký hợp đồng về việc Công ty T thực hiện cung cấp và lắp đặt cho Công ty L 01 thang máy tại số 137 A, phường S, Quận D (nay là thành phố F). Giá trị của hợp đồng là 340.000.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã thực hiện lắp đặt xong thang máy như thỏa thuận trong hợp đồng và ngày 01/12/2020, hai bên đã tiến hành nghiệm thu bàn giao sử dụng thang máy.

Theo Công ty T trình bày thì Công ty L thanh toán nhiều đợt với số tiền 320.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng. Công ty L xác định đã thanh toán 330.000.000 đồng, chỉ còn lại 10.000.000 đồng. Xét thấy, tại phiên tòa ngày 07/9/2023, Công ty L yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để kiểm tra việc thanh toán, cung cấp sao kê ngân hàng và hòa giải với Công ty T tuy nhiên đến nay phiên tòa mở lần thứ 3 nhưng Công ty L vẫn không cung cấp được chứng cứ chứng minh do đó trình bày của Công ty L là không có cơ sở chấp nhận.

Công ty L yêu cầu Công ty T sửa chữa, thay viên đá lót sản bị bể thì Công ty L sẽ trả số tiền còn nợ, vì theo Biên bản nghiệm thu bàn giao thang máy ngày 11/5/2019 có ghi câu "(còn đá sàn vỡ)". Đối với biên bản nghiệm thu này thì Công ty T xác nhận có ký vào ngày 11/5/2019 nhưng sau đó Công ty L yêu cầu ký lại vào ngày 01/12/2020 và thời gian bảo hành 12 tháng được tính lại từ ngày 01/12/2020 nhưng Công ty T vẫn đồng ý ký lại. Tại phiên tòa, Công ty T và Công ty L đều không có ý kiến về Biên bản nghiệm thu bàn giao thang máy ngày 01/12/2020, biên bản này có lợi cho phía Công ty L về thời gian bảo hành. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, Công ty L không có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Công ty T sửa chữa, thay viên đá nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định Công ty L còn nợ Công ty T số tiền cung cấp, lắp đặt thang máy là 20.000.000 đồng.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Trong hợp đồng, các bên thỏa thuận về thời hạn thanh toán lần 3 sau khi lắp đặt xong, Công ty L thanh toán 30% trị giá hợp đồng, trả chậm trong vòng 12 tháng với lãi suất ngân hàng 7%. Ngày 01/12/2020, hai bên ký nghiệm thu bàn giao sử dụng thang máy, thời điểm này còn lại 30% trị giá hợp đồng là 102.000.000 đồng chưa thanh toán. Sau đó, ngày 23/6/2021, Công ty L thanh toán 20.000.000 đồng; ngày 15/12/2021, thanh toán 15.000.000 đồng; ngày 01/7/2022, thanh toán 17.000.000 đồng; ngày 29/7/2022, thanh toán 10.000.000 đồng; ngày 05/12/2022, thanh toán 10.000.000 đồng; ngày 03/4/2023, thanh toán 5.000.000 đồng; ngày 03/10/2023, thanh toán 5.000.000 đồng. Công ty T yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/12/2020 đến ngày xét xử cùng với mức lãi 7%/năm là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi chậm thanh toán của được tính như sau:

- Từ ngày 01/12/2020 đến ngày 23/6/2021: 102.000.000 đồng x 204 ngày x 7%/12/30 = 3.900.575 đồng.

- Từ ngày 24/6/2021 đến ngày 15/12/2021: 82.000.000 đồng x 174 ngày x 7%/12/30 = 2.736.329 đồng.

- Từ ngày 16/12/2021 đến ngày 01/7/2022: 67.000.000 đồng x 197 ngày x 7%/12/30 = 2.531.315 đồng.

- Từ ngày 02/7/2022 đến ngày 29/7/2022: 50.000.000 đồng x 27 ngày x 7%/12/30 = 258.904 đồng.

- Từ ngày 30/7/2022 đến ngày 04/12/2022: 40.000.000 đồng x 127 ngày x 7%/12/30 = 974.247 đồng.

- Từ ngày 05/12/2022 đến ngày 03/4/2023: 30.000.000 đồng x 119 ngày x 7%/12/30 = 684.658 đồng.

- Từ ngày 04/4/2023 đến ngày 03/10/2023: 25.000.000 đồng x 182 ngày x 7%/12/30 = 872.603 đồng.

- Từ ngày 04/10/2023 đến ngày 19/10/2023: 20.000.000 đồng x 15 ngày x 7%/12/30 = 57.534 đồng.

Số tiền lãi chậm thanh toán là 12.106.164 đồng.

Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty L trong một thời gian dài đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty T. Do vậy, Công ty T yêu cầu Công ty L thanh toán khoản tiền còn nợ của Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số S1N18-0047 ngày 28/11/2018, bao gồm tiền cung cấp, lắp đặt thang máy là 20.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 19/10/2023 là 12.106.164 đồng, là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật thương mại nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên và căn cứ vào lời đề nghị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T, buộc Công ty L thanh toán tổng số tiền còn nợ của Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số S1N18-0047 ngày 28/11/2018 là 32.106.164 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty L chịu án phí trên số tiền 32.106.164 đồng phải trả cho Công ty T. Hoàn trả lại cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 3 Điều 200; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần T.

Buộc Công ty TNHH L có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần T số tiền nợ của Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thang máy số S1N18-0047 ngày 28/11/2018, như sau: tiền cung cấp, lắp đặt thang máy là 20.000.000 (Hai mươi

triệu) đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 12.106.164 (Mười hai triệu một trăm lẻ sáu nghìn một trăm sáu mươi bốn) đồng; Tổng cộng số tiền là 32.106.164 (Ba mươi hai triệu một trăm lẻ sáu nghìn một trăm sáu mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH L phải chịu án phí là 1.605.308 (Một triệu sáu trăm lẻ năm nghìn ba trăm lẻ tám) đồng.

- Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 (Ba triệu) đồng đã nộp theo biên lai số AA/2021/0028746 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cần thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Công ty Cổ phần T, Công ty TNHH L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Thủ Đức;
- THADS TP. Thủ Đức;
- TATP;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Nga